



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1981/QĐ - VPCNCL ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm tỉnh An Giang**

Laboratory: **An Giang Cosmetic Pharmaceutical Testing Center**

Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế An Giang**

Organization: **Department of Health An Giang**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**

Field of testing: **Pharmaceutical**

Người quản lý /Laboratory manager: **Trần Quốc Tuấn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

STT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Quốc Tuấn	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 1213**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Từ ngày 30/10/2023 đến ngày 14/07/2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 73, Nguyễn Văn Linh, Phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang**
No. 73, Nguyen Van Linh Street, My Phuoc Ward, Long Xuyen city, An Giang Province

Địa điểm/Location: **Số 73, Nguyễn Văn Linh, Phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang**
No. 73, Nguyen Van Linh Street, My Phuoc Ward, Long Xuyen city, An Giang Province

Điện thoại/ Tel: **(+84) 2963 841 763**

Fax: **(+84) 2963 953 221**

E-mail: **kiemnghiemag@yahoo.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1213

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) Drugs (drug dosage)	Xác định độ tan rã <i>Determination of Disintegration</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
2.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of Dissolution</i>		
3.		Xác định đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
4.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) Drugs (including active ingredients, and drug dosage)	Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, UV-Vis, sắc ký lớp mỏng, HPLC <i>Identification of main substances: HPLC, TLC, UV-Vis, Reaction chemical method</i>		
5.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis, HPLC <i>Assay of main substances HPLC, UV-Vis method</i>		
6.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>		
7.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of Loss on drying</i>		
8.		Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức...) <i>Appearance (character, description, form...)</i>		
9.		Xác định độ trong, màu sắc, độ đồng nhất <i>Determination of clarity, colour, homogeneity</i>		
10.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		
11.	Dược liệu Herbals	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức...) <i>Appearance (character, description, form...)</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1213

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Dược liệu <i>Herbals</i>	Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of Loss on drying</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
13.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp hóa học, sắc ký lớp mỏng <i>Identification of main substances TL, reaction chemical method</i>		
14.		Soi bột dược liệu <i>Herbals power microscopical identification</i>		
15.		Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu <i>Determination of impurities mixed in herbal drugs</i>		

